

越语外来语词典

于在照 编写

军事谊文出版社

越语外来语词典

于在照 编写

军事谊文出版社

(京)新登字:121号

书 名:越语外来语词典

编写者:于在照

出版者:军事谊文出版社(北京安定门外黄寺大街乙一号)
发行

(邮编 100011)

印刷者:谊文印刷装订厂

开 本:850×1168 1/32

版 次:2003年3月第1版

印 次:2003年3月第1次印刷

印 张:8.625

字 数:220千字

印 数:1—1000

书 号:ISBN 7-80150-204-3/G·42

定 价:18.00元

前 言

《越语外来语词典》是三年前在东方语言文化系主任张光军教授指导下确定的一个科研项目。历经数载的艰辛劳动、尤其是在越南十个月的整理编写工作，我们终于完成了词典的编写。我们谨将本词典奉献给从事越语学习、研究的读者们。

《越语外来语词典》主要收集了越南语所吸收、借用的较为常用的法语和英语词汇，共计 4600 余条。作为越语外来词中数量最多的汉越词，我们将收集在未来出版的《越语汉越词词典》中。

本词典是一部释源、释义加例句的小型外来语词典。每个越语外来词词条后，均列举其借用的原法语或英语词，便于读者了解越语外来词的出处，更准确地把握越语外来词的含义、特别是那些科技、军事等方面的专业词汇的含义。我们除了详细解释每个外来词的含义之外，还增加了例句，使读者更清楚地掌握该词的用法。

在词典的编写过程中，我们得到了国内外很多专家教授的指导与帮助：张光军教授、李碧峰教授、丁步洲教授和丛国胜教授对词典的编写握出了宝贵的意见；五系参谋朱性光同志在词典的编排过程中做了大量的工作；军事谊文出版社对《越南文学史》（2001、12）、《越语外来语词典》

的出版提供了诸多便利条件。在此，我们一并谨表衷心的感谢！

本词典由孙衍峰教授审定。

由于编者水平所限，缺点错误在所难免，敬请越语界专家和读者们不吝赐教！

编 者

2003 年 1 月

体例说明

1. 《越语外来语词典》所收词条主要包括越南语所吸收、借用的较为常用的法语和英语词汇。

2. 编排顺序:

(1) 词条按 A Ă Â Ã B C D Đ E Ê F G H I J K L M N O
Ô Ó P Q R S T U U V W X Y Z 的字母顺序编排。

(2) 声调按平声(không dấu)、玄声(huyền)、问声(hỏi)、跌声(ngã)、锐声(sắc)、重声(nặng)的顺序编排。

3. 释义:

(1) 每个越语外来词词条后, 均列举其借用的原法语或英语词, 便于读者了解越语外来词的出处, 更准确地把握其含义、特别是那些专业词汇的含义。如:

typo 〔法〕typographie [印] 〈名〉活版印刷 -In ~. 活版印刷。-Máy in ~. 活版印刷机。

(2) 书写形式相同而词源、词义不同的词, 分别立为词条, 在词条的右下角标注 1, 2, 3……的数

码。如：

cua₁ 〔法〕cours 〈名〉（一般为短期学习的）课程，班 -Học một ~ tiếng Anh ba tháng. 参加为期三个月的英语课程学习。

cua₂ 〔法〕courir [旧] 〈动〉追求（女性）

cua₃ 〔法〕court 〈名〉寸发，短发（一种男式发型）-Cắt ~. 理寸发。

cua₄ 〔法〕courbe 〈名〉①曲线 ②〔数〕几何曲线

（3）同一词条不同词性的，用罗马数字 I . II . ……分项。如：

mafia 亦作 ma phi a 〔法〕mafia I . 〈名〉（在意大利、美国等地进行犯罪活动的）黑手党 II . 〈形〉诡计多端的 -Lão già áy ~ lắm. 那个老家伙诡计多端。

（4）同一词条不同含义的译名用阿拉伯数字 ① ② ③……分项。如：

parabol 亦作 parabon 〔法〕parabole 〈名〉

①〔通〕抛物天线，卫星天线 -Điều chỉnh ~. 调整抛物天线。②〔数〕抛物线，抛物面

（5）缩略语词条与普通词词条混排。

- (6) 两个或两个以上书写形式不同而含义相同的词条，只在其中之一列举、释义，另外一个或几个用“见”这一词条表示。在书写形式不同而含义相同的词条中，确定何者为中心释义词条，标准依据是《Từ điển Việt Nam》(2001)。如：

mát-sa 见 matxa

mát-xa 见 matxa

massage 见 matxa

matxa 亦作 massage, mát-xa, mát-sa

〔法〕massage〈动〉按摩，推拿 -Một số khách sạn có phòng ~ trị liệu. 一些饭店有治疗性按摩室。

4. 词条采用黑体字。

5. 符号：

(1) ()：表示括号内的文字是注释性的或者是可以省略的。

(2) []：为法语、英语词首的符号。

(3) []：为专业略语符号。

(4) 〈〉：为词性略语符号。

6. 词性略语：

〈名〉名词

〈形〉形容词

〈动〉动词

〈副〉副词

〈数〉数词

〈叹〉叹词

〈量〉量词

〈数量〉数量词

7. 专业略语:

[口]口语

[方]方言

[引]引申义

[俗]通俗

[旧]旧时用语

[使用受限]搭配使用
时受限制

[罕]罕用

[无]无线电技术

[气]气象学

[计]计算机学

[电]电学

[电子]电子学

[史]历史学

[生]生物学

[生化]生物化学

[矿]矿物学

[天]天文学

[解]解剖学

[地]地质学, 地理学

[动]动物, 动物学

[机]机械

[军]军事学

[宗]宗教

[乐]音乐

[食]食品

[冶]冶金

[铁]铁路

[建]建筑

[药]药物, 药理学

[核]核物理学

[体]体育

[网]网路, 互联网

[印]印刷

[海]航海, 海洋

[生理]生理学

[数]数学

[物]物理学

[画]绘画

[技]一般技术

[工]工业	[原子]原子学
[农]农业	[陶]陶瓷
[经]经济学	[逻]逻辑学
[古生物]古生物学	[遗]遗传学
[通]通讯	[测]测量
[木]木工	[组织]组织学
[贸]贸易	[石]石油
[空]航空, 空军	[语]语言学

主要参考书目

1. **Từ Điển Tiếng Việt** Hoàng Phê chủ biên Viện Ngôn ngữ học Nhà Xuất bản Đà Nẵng Trung tâm Từ điển học Hà Nội-Đà Nẵng 2001
2. **Đại Từ Điển Tiếng Việt** Nguyễn Như ý chủ biên Bộ Giáo dục và Đào tạo Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin 1998
3. **Từ Điển Việt Pháp** Nguyễn Văn Tuế chủ biên Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin 2000.
4. **Từ Điển Minh Hoạ Anh Pháp Việt** Nhà Xuất bản Thế giới 1995
5. **Từ Điển Anh Việt** Viện Ngôn ngữ học Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia Nhà Xuất bản TP. Hồ Chí Minh 1999
6. 《越汉军事词典》祝仰修 李岳洪 编写 昆明 1983 年
7. 《现代越汉词典》雷航 主编 外语教学与研究出版社 1998 年
8. 《越汉词典》何成 郑卧龙 朱服丹 王德伦 等编 商务出版社 1979
9. 《越汉医学词汇》《越汉医学词汇》编辑组编 商务印书

馆 1976 北京

10. 《法汉词典》《法汉词典》编写组编 上海译文出版社
1978

目 录

前 言·····	1
体例说明·····	3
主要参考书目·····	8
词典正文·····	1-264

A a

a₁ 〔法〕are 〈名〉公亩（公制面积单位，1 公亩等于 100 平方米）-Khoảnh đất khoảng 20a. 约 20 公亩的地块。

a₂ 见 compa

A₁ Ampere 的缩写。

A₂ angstrom 的缩写。

a-ba-giua 见 abagiua

a-ba-toa 见 abatoa

a-bi-chit 见 abichit

a-bi-tuýt 见 abituyt

a-blư-kít 见 ablikít

a-dốt 见 azot

A-đam 见 Adam

a-di-xon 见 adion

a-drê-na-lin 见 adrenalin

a-giăng 见 a giăng

a giăng 亦作 a-giăng 〔法〕

a gent 〔旧〕〈名〉警察，

密探 -Một lũ ~ theo sau viên chánh mật thám đi lùng sục. 一帮警察跟随探长去搜查。

a-giăng-đa 见 agiăngđa

a-la-carte 见 a la carte

a la carte 亦作 a-la-carte

〔法〕à la carte 〈形〉

根据菜单的，点菜的 -Nhà hàng của chúng tôi cũng phục vụ thực đơn ~ với hàng trăm món ăn

Quảng Đông để thực khách lựa chọn. 我们的饭店也提供点菜服务, 有上百种广东菜可供就餐者挑选。

a-la-mốt 见 a la mốt

a la mốt 亦作 a-la-mốt 《法》
à la mode 〈形〉流行的, 时髦的, 新潮的 - áo này cũ rồi, không phải ~ đâu. 这件衣服旧了, 不时髦了。- Em ... ở tuổi mười tám rất ~. 你……处在青春时髦的十八岁。

a-la-ni 见 aminoacid

a-la-văng 见 a la văng

a la văng 亦作 a-la-văng
《法》à l'avant 〈动〉来到, 前进 - Viên sĩ quan cấp dưới được dịp, ~ đến ngay trước mặt viên tướng chỉ huy để tâu trình. 一位下级军官趁机来到将军的面前报告。- Ván Cách được dịp tốt "~~" ngay đến trước mặt chị Tâm, vừa

cười vừa lả loi. 宛格乘此良机马上来到三姐的面前, 嬉皮笑脸, 一副不正经的样子。

a-la-xô 见 a lát xô

a lát xô 亦作 a-la-xô 《法》
à l'assaut 〈动〉冲锋! 冲锋!

a-léc 见 alec

a-len 见 alen

a-lê 见 alê

a-li-gia-rin 见 alizarin

a lô 见 alô

a-lô 见 alô

a-ma-nác 见 almanac

a ma tơ 见 amato

a-ma-tơ 见 amato

a-măng 见 amăng

a-men 见 amen

a-mi 见 ami

a-mi-ăng 见 amian

a-mi-đan 见 amygdal

a-mi-đô-pi-rin 见 amidôpirin

a-mi-nô-phê-na-dôn 见
aminôphênadôn

a-min 见 amin

a-míp 见 amib
a-mô-ni-ác 见 ammoniac
a-mô-ni an-dê-hít 见 amôni
 andêhit
a-mô-ni-ca 见 harmonica
a-mô-ni clo-rua 见 amôni
 clorua
a-mô-ni nhôm sun-phát 见
 amôni nhôm sunphat
a-mô-ni ni-tơ-nat 见 amôni
 nitơnat
a-mô-ni sun-phát 见 amôni
 sunphat
a-na-gin 见 anagin
a-ni-li 见 anili
a-ni-ôn 见 anion
a-ni-ông 见 anion
a-nô-lít 见 anolit
a-nô-phen 见 anophel
a-nốt 见 anod
a pác thai 见 apartheid
a patít 见 apatit
a posteriori 【法】
 a posteriori [逻] ① 〈副〉
 (结果推原因) 逆推地,
 由果溯因, 后验推论地,

后天地 - Suy luận ~ . 由
 果溯因地推论。② 〈形〉
 逆推的, 由果溯因的, 来
 自经验的, 后天的 - Họ
 đói như vậy ắt là đi bộ từ
 sáng đến giờ, đó là một suy
 luận ~ . 他们饿成这样, 肯
 定是从一大早步行走到
 现在, 这是由果溯因的推
 论。

a-pốt-cri-ô-pi 见 a posteriori
a-pri-ô-ri 见 a priori

a priori 亦作 a-pri-ô-ri 【法】
 apriori [逻] ① 〈副〉 (原
 因推结果的) 先天地, 先
 验地 - Suy luận ~ . 先验地
 推论。② 〈形〉 由原因推
 结果的, 先天的, 先验的
 - Họ đi bộ suốt sáng đến
 giờ, ắt là họ phải đói, đó là
 một suy luận ~ . 他们从一
 大早步行走到现在, 肯定
 是饿了, 这是由原因推结
 果的推论。

a-tlát 见 atlas

a-tro-pin 见 atropin

a-trô-pin 见 atropin

a tua đờ rôn 亦作
a-tua-đờ-rôn [法] a tour
de rôle [口] 〈动〉轮流
来 - Cứ chờ đấy, ~ anh
hiếu không? 等着, 轮流
来, 你懂了吗?

a-tua-đờ-rôn 见 a tua đờ rôn

a-văng-ta 见 avăngta

a-văng-xê 见 avăngxê

a-xen 见 arsenic

a-xê-ti-len 见 acetylen

a-xê-tôn 见 acetone

a-xít 见 acid

a xít 见 acid

a-xít a-cô-ni-tích 见 acid
aconitic

a-xít a-di-pích 见 acid adipic

a-xít a-min 见 aminoacid

a-xít a-min-nô-súc-xi-ních
见 acid aminosuccinic

a-xít a-scô-bích 见 acid
asorbic

a-xít a-spa-tích 见 acid
aspatich

a-xít a-xê-tin-sa-li-xi-lích 见

acid axêtinsalixilich

a-xít ác-ri-lích 见 acid
acrilic

a-xít bu-ta-nô-ích 见 acid
butanôich

a-xít ca-pơ-rích 见 acid
caporich

a-xít các-bon-ních 见 acid
carbonic

a-xít clo-hi-đrích 见 acid
chlorhydric

a-xít flo-đrích 见 acid
flohidric

a-xít fo-lích 见 acid folic

a-xít glu-ta-mích 见 acid
glutamich

a-xít hi-a-lu-rô-ních 见 acid
hyaluroinic

a-xít lác-tích 见 acid lactic

a-xít lác-tích 见 acid lactic

a-xít ni-tơ-rích 见 acid nitric

a-xít ô-lê-ích 见 acid oleic

a-xít ô-smích 见 acid osmic

a-xít pan-mi-tích 见 acid
panmitic

a-xít pan-tô-thê-ních 见 acid